CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

	Trang
- BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
- BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 – 6
- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 – 8
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 –31

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty đương nhiệm trong năm 2016 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
- Ông Nguyễn Văn Kha	Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Nam Hóa	Phó Chủ tịch HĐQT
- Bà Trần Thị Đào	Thành viên
- Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên
- Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên
- Bà Phạm Thị Bích Thủy	Thành viên
- Bà Trương Thị Kim Loan	Thành viên

Trong năm 2016, không có bất kỳ sự thay đổi nào đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty đương nhiệm trong năm 2016 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
- Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
- Ông Hồ Thanh Phong	Thành viên

Trong năm 2016, không có bất kỳ sự thay đổi nào đối với các thành viên Ban kiểm soát.

3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty đương nhiệm trong năm 2016 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
- Ông Nguyễn Văn Kha	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Nam Hóa	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm 2016, không có bất kỳ sự thay đổi nào đối với các thành viên Ban Tổng Giám đốc.

4. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 27, đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại số 51, đường số 3A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại số 207, đường Huỳnh Tấn Phát, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy Sản xuất Dược phẩm Agimexpharm đặt tại đường Vũ Trọng Phụng, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

5. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600699279 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện;
- Mua bán thuốc, dược phẩm;
- Mua bán thực phẩm dinh dưỡng;
- Mua bán mỹ phẩm;
- Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm;
- Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế;
- Mua bán tinh dầu từ thảo dược;
- Sản xuất thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng;
- Mua bán thức ăn gia súc;
- Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (doanh nghiệp tuân thủ theo quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Mua bán thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn bao bì;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất tinh dầu từ thảo dược;
- Hoạt động hợp tác kinh doanh dịch vụ đại lý giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016 bao gồm các hoạt động sau:

- Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện;
- Mua bán thuốc, dược phẩm;
- Mua bán mỹ phẩm;
- Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm;
- Mua bán tinh dầu từ thảo dược;
- Sản xuất thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (doanh nghiệp tuân thủ theo quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Mua bán thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 31.

Các kết quả tài chính

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27.207.872.208 VND
- Lợi nhuận khác	292.632.447 VND
- ***Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế***	***27.500.504.655 VND***
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.513.019.020 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	- VND
- ***Lợi nhuận kế toán sau thuế***	**21.987.485.635 *VND***

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

8. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra trong giai đoạn kể từ ngày kết thúc niên độ tài chính cho đến ngày lập bản báo cáo này cần phải điều chỉnh số liệu hoặc khai báo trên báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

11. Phê duyệt báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị công ty phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Long Xuyên, ngày 09 tháng 03 năm 2017

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

NGUYỄN VĂN KHA

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited
386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3526 1357 – 3526 1358 * Fax: (84-8) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn

Số: 12 /2017/SVCT-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 01 năm 2017, từ trang 7 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Quang Nhơn, Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0325-2013-107-1
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt
Cần Thơ, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Hồng Phương, Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3578-2016-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM Mẫu số : B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**214.745.759.699**	**143.566.153.829**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	*V.1*	***33.804.777.023***	***7.946.204.217***
1. Tiền	*111*		21.718.815.520	6.946.204.217
2. Các khoản tương đương tiền	*112*		12.085.961.503	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	*V.2*	***14.500.000.000***	-
1. Chứng khoán kinh doanh	*121*		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	*122*		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*123*		14.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	*V.3*	***87.839.161.878***	***79.893.012.948***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*131*		75.586.693.690	72.399.963.949
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	*132*		8.227.483.000	3.030.192.136
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	*135*		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	*136*		7.301.000.207	6.464.093.441
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*137*		(3.276.015.019)	(2.001.236.578)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	*139*		-	-
IV. Hàng tồn kho	***140***		***78.601.820.798***	***55.726.936.664***
1. Hàng tồn kho	*141*	*V.4*	78.601.820.798	55.726.936.664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*149*		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	***200***		**71.747.354.192**	**64.844.399.839**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***5.678.190.368***	***2.734.358.736***
4. Phải thu dài hạn khác	*218*	*V.5*	5.678.190.368	2.734.358.736
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	*219*		-	-
II. Tài sản cố định	***220***		***61.273.158.911***	***59.851.684.370***
1. Tài sản cố định hữu hình	*221*	*V.6*	38.135.907.150	36.559.024.725
- Nguyên giá	*222*		*67.308.543.395*	*61.675.130.807*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(29.172.636.245)*	*(25.116.106.082)*
3. Tài sản cố định vô hình	*227*	*V.7*	23.137.251.761	23.292.659.645
- Nguyên giá	*228*		*23.668.228.698*	*23.668.228.698*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(530.976.937)*	*(375.569.053)*
III. Bất động sản đầu tư	***230***		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***4.452.050.846***	***1.400.804.160***
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	*241*		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*	*V.8*	4.452.050.846	1.400.804.160
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	*V.9*	***253.930.000***	***253.930.000***
1. Đầu tư vào công ty con	*251*		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*253*		253.930.000	253.930.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	*254*		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*255*		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***		***90.024.067***	***603.622.573***
1. Chi phí trả trước dài hạn	*261*		90.024.067	603.622.573
4. Tài sản dài hạn khác	*268*		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	***270***		**286.493.113.891**	**208.410.553.668**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số : B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**186.036.910.580**	**115.795.094.330**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		***184.128.417.580***	***114.580.927.553***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	42.621.613.817	16.250.867.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	2.233.186.831	1.091.178.812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.986.818.975	2.623.717.773
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	11.353.652.336	2.018.359.932
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	9.146.145.179	1.823.404.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	110.747.244.501	86.839.220.357
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.039.755.941	3.934.178.387
II. Nợ dài hạn	**330**		***1.908.493.000***	***1.214.166.777***
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	49.478.777
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1.907.705.000	1.143.900.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		788.000	20.788.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**100.456.203.311**	**92.615.459.338**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	***100.456.203.311***	***92.615.459.338***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.558.800.000	43.558.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.558.800.000	43.558.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.274.266.700	15.354.266.700
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		4.662.862	4.662.862
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.772.053.114	20.280.428.218
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.846.420.635	13.417.301.558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		309.441.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.536.979.635	13.417.301.558
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**286.493.113.891**	**208.410.553.668**

Nguyễn Thị Cẩm Tú	**Dương Ánh Ngọc**	**Nguyễn Văn Kha**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Mẫu số : B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**338.867.864.182**	**411.953.863.685**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.790.691.017	2.699.218.827
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	**331.077.173.165**	**409.254.644.858**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	176.964.488.183	285.625.564.268
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI.1	**154.112.684.982**	**123.629.080.590**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	721.921.744	956.779.409
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.166.123.773	6.461.723.221
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*6.058.059.388*	*6.190.348.812*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	103.353.143.135	87.449.494.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18.107.467.610	14.291.676.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**27.207.872.208**	**16.382.965.955**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	320.193.551	872.719.516
12. Chi phí khác	32		27.561.104	49.672.584
13. Lợi nhuận khác	40		**292.632.447**	**823.046.932**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.11	**27.500.504.655**	**17.206.012.887**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	5.513.019.020	3.788.711.329
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.11	**21.987.485.635**	**13.417.301.558**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	**5.048**	**2.573**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Nguyễn Thị Cẩm Tú
Người lập

Dương Ánh Ngọc
Kế toán trưởng

S.Đ.K.K.D: 1600699279 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM * TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc
Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM Mẫu số : B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp) *Đơn vị tính :VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	276.559.791.406	214.320.700.921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(137.318.551.127)	(121.676.771.270)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.662.388.537)	(25.534.217.034)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.960.821.693)	(6.095.815.761)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.019.611.074)	(4.425.405.114)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	40.934.512.746	35.231.733.120
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(105.879.535.794)	(97.008.546.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***34.653.395.927***	***(5.188.321.498)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.995.028.274)	(16.683.747.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	18.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.558.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	284.323.482	406.134.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***(15.710.704.792)***	***(14.700.931.118)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	(70.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	183.532.783.831	156.408.173.788
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(158.860.954.687)	(129.243.409.541)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.685.947.473)	(8.671.830.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***6.915.881.671***	***18.492.934.046***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**25.858.572.806**	**(1.396.318.570)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**7.946.204.217**	**9.342.522.787**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**33.804.777.023**	**7.946.204.217**
		-	-

Nguyễn Thị Cẩm Tú	**Dương Ánh Ngọc**	**Nguyễn Văn Kha**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600699279 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 43.558.800.000, trong đó:

Cổ đông	*Tổng số cổ phần*	*Số tiền*	*Tỷ lệ (%)*
- Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	1.480.707	14.807.070.000	33,99%
- Phạm Uyên Nguyên	655.496	6.554.960.000	15,05%
- Các cổ đông khác	2.219.677	22.196.770.000	50,96%
Cộng	**4.355.880**	**43.558.800.000**	**100,00%**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 là 43.558.800.000, tỷ lệ nhóm cổ đông góp vốn phù hợp với tỷ lệ đã đăng ký.

2. *Lĩnh vực kinh doanh*

Sản xuất, thương mại.

3. *Ngành nghề kinh doanh*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện;
- Mua bán thuốc, dược phẩm;
- Mua bán thực phẩm dinh dưỡng;
- Mua bán mỹ phẩm;
- Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm;
- Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế;
- Mua bán tinh dầu từ thảo dược;
- Sản xuất thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng;
- Mua bán thức ăn gia súc;
- Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (doanh nghiệp tuân thủ theo quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Mua bán thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn bao bì;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất tinh dầu từ thảo dược;
- Hoạt động hợp tác kinh doanh dịch vụ đại lý giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016 bao gồm các hoạt động sau:

- Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện;
- Mua bán thuốc, dược phẩm;
- Mua bán mỹ phẩm;
- Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm;
- Mua bán tinh dầu từ thảo dược;
- Sản xuất thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (doanh nghiệp tuân thủ theo quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Mua bán thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. ***Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường***

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. ***Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính***: không có.

6. ***Cấu trúc doanh nghiệp***

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 27, đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại số 51, đường số 3A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại số 207, đường Huỳnh Tấn Phát, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy Sản xuất Dược phẩm Agimexpharm đặt tại đường Vũ Trọng Phụng, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

7. ***Thông tin về công ty con:*** không có

8. ***Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):*** Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. ***Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. *Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. *Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng:* không có

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. *Nguyên tắc kế toán nợ phải thu*

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối niên độ kế toán 2016, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ	*Thời gian khấu hao ước tính*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

6. *Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm tài chính này, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Năm 2016, Công ty trích quỹ tiền lương căn cứ vào hợp đồng lao động và quy chế tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như chi phí bán hàng, chi phí lãi vay... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm 2016, không có khoản chi phí đi vay nào cần được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2016, Công ty không trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

15. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Trong năm 2016, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế từ kết quả kinh doanh năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán chứng khoán, ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua.

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trù thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2016, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

20. *Số dư đầu năm*

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm		*Số đầu năm*
Tiền mặt	4.076.292.124	*(a)*	423.081.888
Tiền gửi ngân hàng	17.642.523.396	*(b)*	6.523.122.329
Các khoản tương đương tiền	12.085.961.503	*(c)*	1.000.000.000
Cộng	**33.804.777.023**		**7.946.204.217**

(a) Chi tiết số dư tiền mặt như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Tiền mặt tại Văn phòng Công ty	3.249.726.853	70.925.616
- Tiền mặt tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	593.956.295	293.632.000
- Tiền mặt tại Chi nhánh Đà Nẵng	232.608.976	58.524.272
Cộng	**4.076.292.124**	**423.081.888**

(b) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	9.620.359.877	1.596.629.462
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang	3.671.017.368	380.111.315
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng Giao dịch Lữ Gia	1.843.048.766	3.728.620.364
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang	1.523.819.332	-
- Các ngân hàng khác	984.278.053	817.761.188
Cộng	**17.642.523.396**	**6.523.122.329**

(c) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang	9.500.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	1.000.000.000	1.000.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang	1.000.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng Giao dịch Lữ Gia	585.961.503	-
Cộng	**12.085.961.503**	**-**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh An Giang	13.500.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang	1.000.000.000	-
Cộng	**14.500.000.000**	**-**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	75.586.693.690	*(d)*	72.399.963.949
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.227.483.000	*(e)*	3.030.192.136
Phải thu ngắn hạn khác	7.301.000.207		6.464.093.441
- Phải thu ngắn hạn khác	*1.754.325.911*	*(f)*	*2.939.129.243*
- Tạm ứng	*5.123.122.000*	*(g)*	*3.192.707.675*
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*423.552.296*	*(h)*	*332.256.523*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.276.015.019)	*(i)*	(2.001.236.578)
Cộng	**87.839.161.878**		**79.893.012.948**

(d) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

Khách hàng	***Số cuối năm***	***Số đầu năm***
- Các khách hàng tại Văn phòng Công ty	34.068.966.404	21.379.474.533
- Các khách hàng tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	37.302.250.700	48.390.371.352
- Các khách hàng tại Chi nhánh Đà Nẵng	4.215.476.586	2.630.118.064
Cộng	**75.586.693.690**	**72.399.963.949**

(e) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

Người bán	***Số cuối năm***	***Số đầu năm***
- Trả trước cho người bán tại Văn phòng Công ty	8.227.483.000	2.379.192.136
- Trả trước cho người bán tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	651.000.000
Cộng	**8.227.483.000**	**3.030.192.136**

(f) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	381.013.489	13.245.999
- Tạm ứng chi phí tiếp thị	374.741.209	1.868.183.244
- Tiền lương tháng 01/2017	994.519.500	1.057.700.000
- BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	4.051.713	
Cộng	**1.754.325.911**	**2.939.129.243**

(g) Chi tiết số dư tạm ứng như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Tạm ứng của Văn phòng Công ty	4.276.020.000	2.220.707.675
- Tạm ứng Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	847.102.000	972.000.000
Cộng	**5.123.122.000**	**3.192.707.675**

(h) Đây là số tiền bảo lãnh dự thầu tại các Sở Y tế và các bệnh viện đa khoa.

(i) Chi tiết số dư nợ xấu và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số cuối năm	*Tỷ lệ*	*Số dự phòng*
- Nợ quá hạn đến 180 ngày	-	0%	-
- Nợ quá hạn từ 180 ngày đến 360 ngày	888.342.352	30%	266.502.706
- Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.997.060.987	50%	998.530.494
- Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.315.261.135	70%	920.682.795
- Nợ quá hạn trên 3 năm	1.090.299.025	100%	1.090.299.024
Cộng	**5.290.963.499**		**3.276.015.019**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		*Số đầu năm*
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	32.943.355.778	*(j)*	21.284.081.082
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.580.166.918	*(k)*	4.473.586.075
Thành phẩm tồn kho	41.286.147.603	*(l)*	22.643.255.006
Hàng hóa tồn kho	766.097.912	*(m)*	7.226.277.651
Hàng gửi đi bán	26.052.852		99.736.850
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**78.601.820.798**		**55.726.936.664**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(j) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho như sau:

Nguyên liệu, vật liệu	***Số cuối năm***	***Số đầu năm***
- Nguyên vật liệu chính	26.804.782.822	16.591.493.347
- Vật liệu phụ	6.138.572.956	4.692.587.735
Cộng	**32.943.355.778**	**21.284.081.082**

(k) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	***Số cuối năm***	***Số đầu năm***
- Hoá chất	3.163.449.009	3.661.901.025
- Phụ liệu	416.717.909	811.685.050
Cộng	**3.580.166.918**	**4.473.586.075**

(l) Đây là thuốc tồn kho các loại.

(m) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho như sau:

Hàng hóa	***Số cuối năm***	***Số đầu năm***
- Văn phòng Công ty	69.658.090	10.508.058
- Nhà thuốc số 1	131.478.309	94.591.657
- Nhà thuốc số 2	113.481.927	57.569.160
- Nhà thuốc số 3	40.010.372	108.802.336
- Nhà thuốc số 4	212.776.733	166.004.804
- Nhà thuốc số 6	198.692.481	121.184.486
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	4.660.008.578
- Chi nhánh Đà Nẵng	-	2.007.608.296
Cộng	**766.097.912**	**7.226.277.651**

5. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	***Số đầu năm***
- Nhà thuốc Phúc Hưng	821.353.355	272.304.777
- Nhà thuốc Hồng Vân	802.261.500	455.940.304
- Nhà thuốc Mỹ Hằng	603.266.349	-
- Các đối tượng khác	3.451.309.164	2.006.113.655
Cộng	**5.678.190.368**	**2.734.358.736**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	***Số đầu năm***	***Tăng***	***Giảm***	***Số cuối năm***
Nguyên giá	***61.675.130.807***	***6.304.598.588***	***671.186.000***	***67.308.543.395***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	28.135.374.940	967.088.182	-	29.102.463.122
- Máy móc, thiết bị	29.759.099.780	2.880.150.000	671.186.000	31.968.063.780
- PT vận tải, TB truyền dẫn	3.125.502.843	2.457.360.406	-	5.582.863.249
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	655.153.244	-	-	655.153.244
Hao mòn lũy kế	***25.116.106.082***	***4.727.716.169***	***671.186.000***	***29.172.636.245***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	9.074.375.828	1.260.448.062	-	10.334.823.890

Loại tài sản	*Số đầu năm*	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
- Máy móc, thiết bị	14.131.083.919	3.037.387.876	671.186.000	16.497.285.795
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.549.945.155	359.970.104	-	1.909.915.259
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	360.701.180	69.910.127	-	430.611.307
Giá trị còn lại	***36.559.024.725***			***38.135.907.150***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	19.060.999.112			18.767.639.232
- Máy móc, thiết bị	15.628.015.861			15.470.777.985
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.575.557.688			3.672.947.990
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	294.452.064			224.541.937

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.925.831.541
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.183.933.959
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

	Số tiền
- Xe Toyota 8 chỗ 51F – 733.37	1.800.000.000
- Máy sắc ký lỏng U-3000 series HPLC	1.061.480.000
- Máy ép gói ngang tự động (TPT, model: EG-130D)	972.000.000
- Nâng cấp Hội trường Công ty	967.088.182
- Xe Hyundai 7 chỗ 51A – 034.69	500.000.000
- Máy ép vỉ	360.000.000
- Các TSCĐ khác	644.030.406
Cộng	**6.304.598.588**

Chi tiết tài sản cố định hữu hình giảm như sau:

	Số tiền
- Thanh lý máy ép vỉ CP 160	671.186.000
Cộng	**671.186.000**

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

	Số tiền
- Khấu hao trong năm	4.727.716.169
Cộng	**4.727.716.169**

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình giảm như sau:

	Số tiền
- Thanh lý máy ép vỉ CP 160	671.186.000
Cộng	**671.186.000**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Loại tài sản	*Số đầu năm*	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Nguyên giá	***23.668.228.698***	**-**	**-**	***23.668.228.698***
- Quyền sử dụng đất	22.114.149.854	-	-	22.114.149.854
- Phần mềm kế toán	1.554.078.844	-	-	1.554.078.844
Hao mòn lũy kế	***375.569.053***	***155.407.884***	**-**	***530.976.937***
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Phần mềm kế toán	375.569.053	155.407.884	-	530.976.937
Giá trị còn lại	***23.292.659.645***			***23.137.251.761***
- Quyền sử dụng đất	22.114.149.854			22.114.149.854
- Phần mềm kế toán	1.178.509.791			1.023.101.907

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Quyền sử dụng đất	2.001.148.800	1.400.804.160
- Mở rộng xưởng sản xuất	2.450.902.046	-
Cộng	**4.452.050.846**	**1.400.804.160**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Góp vốn vào đơn vị khác	***253.930.000***	**-**	***253.930.000***	**-**
- Cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	187.280.000	-	187.280.000	-
- Cổ phiếuCông ty CP Dược phẩm OPC	36.650.000	-	36.650.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	20.000.000	-	20.000.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Y Dược phẩm Việt Nam	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	**253.930.000**	**-**	**253.930.000**	**-**

10. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn	42.621.613.817	*(n)*	16.250.867.522
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.233.186.831	*(o)*	1.091.178.812
Cộng	**44.854.800.648**		**17.342.046.334**

(n) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

Người bán	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	1.985.196.924	16.002.490.465
- Phải trả người bán tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	247.989.907	248.377.057
Cộng	**2.233.186.831**	**16.250.867.522**

(o) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

Khách hàng	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	2.130.045.680	1.075.827.580
- Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	102.173.934	14.490.331
- Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh Đà Nẵng	967.217	860.901
Cộng	**2.233.186.831**	**1.091.178.812**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
- Thuế giá trị gia tăng	450.302.610	4.598.895.186	4.302.793.652	746.404.144
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.083.204.148	5.513.019.020	4.019.611.074	2.576.612.094
- Thuế thu nhập cá nhân	1.090.211.015	2.665.130.149	3.091.538.427	663.802.737
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	531.205.255	531.205.255	-
- Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	**2.623.717.773**	**13.316.249.610**	**11.953.148.408**	**3.986.818.975**

12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Chi phí lãi vay	98.555.695	94.533.051
- Chi phí chăm sóc khách hàng	9.858.100.478	1.923.826.881
- Chi phí chiết khấu	1.396.996.163	-
Cộng	**11.353.652.336**	**2.018.359.932**

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	3.000
- Kinh phí công đoàn	106.836.562	192.747.705
- Cổ tức phải trả	331.992.600	1.630.654.065
- Cổ đông nộp tiền mua cổ phần	8.703.940.000	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.376.017	-
Cộng	**9.146.145.179**	**1.823.404.770**

14. Vay ngắn hạn và vay dài hạn

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	110.747.244.501 *(p)*	86.839.220.357
Vay dài hạn	1.907.705.000 *(q)*	1.143.900.000
Cộng	**112.654.949.501**	**87.983.120.357**

(p) Chi tiết số dư vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	72.192.462.556	62.772.615.409
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần	19.914.008.796	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang	6.307.239.826	6.252.192.964
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	1.372.533.323	4.010.411.984
- Vay cá nhân	10.961.000.000	13.804.000.000
Cộng	**110.747.244.501**	**86.839.220.357**

(q) Đây là số dư vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang.

15. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	39.599.400.000	3.959.400.000	-	43.558.800.000
- Thặng dư vốn cổ phần	19.313.666.700	-	3.959.400.000	15.354.266.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.662.862	-	-	4.662.862
- Quỹ đầu tư phát triển	13.885.693.234	6.394.734.984	-	20.280.428.218
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.631.844.572	13.417.301.558	16.631.844.572	13.417.301.558
Cộng	**89.435.267.368**	**23.771.436.542**	**20.591.244.572**	**92.615.459.338**

(b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	43.558.800.000	-	-	43.558.800.000
- Thặng dư vốn cổ phần	15.354.266.700	-	80.000.000	15.274.266.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.662.862	-	-	4.662.862
- Quỹ đầu tư phát triển	20.280.428.218	4.200.021.246	708.396.350	23.772.053.114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.417.301.558	21.987.485.635	17.558.366.558	17.846.420.635
Cộng	**92.615.459.338**	**26.187.506.881**	**18.346.762.908**	**100.456.203.311**

Thặng dư vốn cổ phần giảm là do:

	Số tiền
- Thanh toán phí kiểm toán báo cáo tình hình sử dụng vốn	70.000.000
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận chào bán, phát hành thêm cổ phiếu	10.000.000
Cộng	**80.000.000**

Quỹ đầu tư phát triển tăng là do:

	Số tiền
- Trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2015	4.200.021.246
Cộng	**4.200.021.246**

Quỹ đầu tư phát triển giảm là do:

	Số tiền
- Nộp phạt vi phạm và truy thu thuế	708.396.350
Cộng	**708.396.350**

(c) *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Cổ đông	*Tổng số cổ phần*	*Số tiền*	*Tỷ lệ (%)*
- Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	1.480.707	14.807.070.000	33,99%
- Phạm Uyên Nguyên	655.496	6.554.960.000	15,05%
- Các cổ đông khác	2.219.677	22.196.770.000	50,96%
Cộng	**4.355.880**	**43.558.800.000**	**100,00%**

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

(d) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	43.558.800.000	39.599.400.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	3.959.400.000
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	43.558.800.000	43.558.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.685.947.473	6.731.898.000

(e) *Cổ tức*

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán trên cổ phiếu thường: chưa công bố

(f) Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.355.880	4.355.880
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	4.355.880	4.355.880
▪ *Cổ phiếu thường*	*4.355.880*	*4.355.880*
▪ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ *Cổ phiếu thường*	-	-
▪ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.355.880	4.355.880
▪ *Cổ phiếu thường*	*4.355.880*	*4.355.880*
▪ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

(a) Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm trước

	Doanh thu thuần	*Giá vốn*	*Lãi gộp*	*Tỷ lệ*
- Hàng hóa	116.342.764.211	105.999.271.324	10.343.492.887	8,89%
- Thành phẩm	292.911.880.647	179.626.292.944	113.285.587.703	38,68%
Cộng	**409.254.644.858**	**285.625.564.268**	**123.629.080.590**	**30,21%**

(b) Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay

	Doanh thu thuần	*Giá vốn*	*Lãi gộp*	*Tỷ lệ*
- Hàng hóa	11.567.864.829	11.229.403.740	338.461.089	2,93%
- Thành phẩm	319.034.084.336	165.735.084.443	153.298.999.893	48,05%
- Cung cấp dịch vụ	475.224.000	-	475.224.000	100,00%
Cộng	**331.077.173.165**	**176.964.488.183**	**154.112.684.982**	**46,54%**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	*Năm trước*
- Hàng bán bị trả lại – hàng hóa	2.645.600	3.382.275
- Hàng bán bị trả lại – thành phẩm	7.763.577.338	2.669.570.700
- Giảm giá hàng bán – thành phẩm	24.468.079	26.265.852
Cộng	**7.790.691.017**	**2.699.218.827**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi ngân hàng	601.434.193	395.192.340
- Cổ tức được chia	100.832.000	96.020.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.655.551	36.566.869
- Lãi từ đầu tư tài chính	-	429.000.000
Cộng	**721.921.744**	**956.779.409**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí lãi vay	6.058.059.388	6.190.348.812
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	76.939.670	180.289.148
- Chiết khấu thanh toán	-	91.085.261
- Chi phí tài chính khác	31.124.715	
Cộng	**6.166.123.773**	**6.461.723.221**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí nhân viên bán hàng	16.185.146.688	5.571.916.351
- Chi phí vật liệu bao bì	-	3.520.850
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.644.283	143.664.729
- Chi phí khấu hao TSCĐ	113.424.126	151.676.038
- Chi phí hoa hồng, tiếp khách	84.713.334.842	16.726.600.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.099.424.294	766.433.801
- Chi phí bằng tiền khác	222.168.902	64.085.681.742
Cộng	**103.353.143.135**	**87.449.494.420**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí nhân viên quản lý	9.059.885.903	8.575.193.330
- Chi phí vật liệu quản lý	5.232.220	31.466.450
- Chi phí đồ dùng văn phòng	760.637.005	875.187.731
- Chi phí khấu hao TSCĐ	370.867.336	262.691.412
- Thuế, phí và lệ phí	776.627.644	2.024.021.588
- Chi phí dự phòng	-	101.200.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.158.026.183	992.262.949
- Chi phí bằng tiền khác	4.976.191.319	1.429.652.943
Cộng	**18.107.467.610**	**14.291.676.403**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	*Năm trước*
- Thu thanh lý vật tư, tài sản	-	33.636.363
- Xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	308.193.551	290.952.927

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ chuyển nhượng đăng ký sản phẩm Metprednew	-	45.454.545
- Các khoản thu nhập khác	12.000.000	502.675.681
Cộng	**320.193.551**	**872.719.516**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	133.279.370.404	107.703.695.047
- Chi phí công cụ, dụng cụ gián tiếp	2.816.994.181	2.212.517.031
- Chi phí nhân công	16.428.398.105	13.232.448.402
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.049.592.204	3.540.676.503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.438.002.825	3.806.462.802
- Chi phí khác	471.035.632	105.276.542
Cộng	**161.483.393.351**	**130.601.076.327**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.513.019.020	3.788.711.329
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.513.019.020	3.788.711.329

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

11. Phân phối lợi nhuận

Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2016	***13.417.301.558***
Phân phối trong năm 2016	***13.107.860.558***
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.200.021.246
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.683.460.312
- Chia cổ tức năm 2015	6.224.379.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016	***27.500.504.655***
Điều chỉnh các khoản giảm thu nhập chịu thuế	*100.832.000*
- Cổ tức được chia	100.832.000
Điều chỉnh các khoản tăng thu nhập chịu thuế	*165.422.447*
- Chi phí khấu hao TSCĐ không có hóa đơn, chứng từ đúng quy định	3.422.447
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành Công ty	162.000.000
Lợi nhuận tính thuế năm tài chính 2016	***27.565.095.102***
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.513.019.020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2016	***21.987.485.635***
Tạm chia cổ tức năm 2016	4.450.506.000
Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2015	***17.846.420.635***

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Lợi nhuận sau thuế	21.987.485.635	17.206.012.887
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	4.355.880	4.171.108
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.048**	**2.573**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 đã loại trừ ra Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Riêng năm 2016, do chưa xác định được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phép trích lập nên tạm tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu /(phải trả)
Công ty CP Dược phẩm Tê Nam Y Dược	Cổ đông	Mua hàng	11.324.948.263	(2.354.436.000)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông	Mua hàng	29.169.339.011	(8.641.271.258)
		Bán hàng	13.818.535.080	-
Công ty CP XNK Y tế Domesco	Cổ đông	Mua hàng	10.839.487.156	(591.150.000)
		Bán hàng	188.212.500	-
Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	Cổ đông	Mua hàng	41.491.818	(9.074.134)

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6. Thay đổi chính sách kế toán: không có.

7. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Năm nay	Văn phòng Công ty	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
Doanh thu thuần	179.958.898.575	128.164.838.176	22.478.212.414	330.601.949.165
Chi phí trực tiếp	101.957.096.758	63.500.672.723	11.506.718.701	176.964.488.183
Kết quả kinh doanh	**78.001.801.817**	**64.664.165.453**	**10.971.493.713**	**153.637.460.982**
Chi phí không phân bổ	64.782.679.170	51.207.197.202	5.470.734.373	121.460.610.745
Doanh thu hoạt động tài chính	665.478.391	53.199.070	3.244.283	721.921.744
Chi phí tài chính	3.356.449.789	2.390.428.301	419.245.683	6.166.123.773
Thu nhập khác	786.762.622	6.614.295	2.040.634	795.417.551
Chi phí khác	-	8.555.879	19.005.225	27.561.104
Lợi nhuận trước thuế	**11.314.913.871**	**11.117.797.436**	**5.067.793.349**	**27.500.504.655**
Chi phí thuế TNDN				5.513.019.020
Lợi nhuận sau thuế				**21.987.485.635**

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Số cuối năm	Văn phòng Công ty	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
Tài sản của bộ phận	223.391.937.864	54.988.793.243	8.112.382.784	286.493.113.891
Các tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	**223.391.937.864**	**54.988.793.243**	**8.112.382.784**	**286.493.113.891**

Số cuối năm	Văn phòng Công ty	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
Nợ phải trả của bộ phận	223.391.937.864	54.988.793.243	8.112.382.784	286.493.113.891
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**223.391.937.864**	**54.988.793.243**	**8.112.382.784**	**286.493.113.891**

Số đầu năm	Văn phòng Công ty	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
Tài sản của bộ phận	139.110.424.139	63.830.078.426	5.470.051.103	208.410.553.668
Các tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	**139.110.424.139**	**63.830.078.426**	**5.470.051.103**	**208.410.553.668**
Nợ phải trả của bộ phận	139.110.424.139	63.830.078.426	5.470.051.103	208.410.553.668
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**139.110.424.139**	**63.830.078.426**	**5.470.051.103**	**208.410.553.668**

Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	DƯƠNG ÁNH NGỌC	NGUYỄN VĂN KHA